

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 04 – 3 - 2020

*yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”*

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Các thẩm phán Ông **Trần Quốc Cường**

Bà Lê Thúy Cầu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 25/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về: “*Kiến nghị chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 291/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn V, sinh năm 1959. Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

***Bị đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1968 và bà Đặng Thị D, sinh năm 1973. Đều trú tại: tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Trần Văn Q; Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình; *Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Q*: Ông Trần Văn V, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số tỉnh Đắc Lắc. Có mặt.

+ Ông Trần Văn C. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình;

+ Ông Trần Văn H. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình;

+ Ông Trần Văn C. Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình;

+ Chị Nguyễn Ngọc A (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị M). Địa chỉ: tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông C, ông H, chị A: Ông Trần Văn T. (theo giấy ủy quyền ngày 10/8/2019). Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình: Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Xuân H, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật; ông Hoàng Ngọc V, chức vụ: Phó Chủ tịch, là người đại diện theo ủy quyền. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo Đơn khởi kiện ngày 01/01/2017 đã được sửa đổi, bổ sung ngày 15/6/2017, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn V trình bày: Bố mẹ Ông là cụ Trần K, sinh năm 1918 và cụ Hà Thị Y, sinh năm 1925, hai cụ sinh 09 người con, gồm: Bà Trần Thị C (chết lúc nhỏ lúc chưa có chồng con), ông Trần Văn V, ông Trần Văn T, ông Trần Văn C, ông Trần Văn H, ông Trần Văn Q, ông Trần Văn C, bà Trần Thị M (chết tháng 7/2017 không có chồng, có 01 con nuôi Nguyễn Ngọc A), ông Trần Văn P (chết năm 2014 không có vợ, con), hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ Trần K chết năm 1996, cụ Hà Thị Y chết năm 1997, hai cụ không để lại di chúc. Di sản hai cụ để lại 01 nhà ở cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng 358,9m² đất (150m² đất ở và 208,9m² đất vườn) tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57, tổ dân phố 1, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 07 tháng 02 năm 2007, tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) phường Đ tất cả các con đang còn sống của cụ K, cụ Y đã thống nhất ký văn bản giải quyết tranh chấp thừa kế, theo đó giao toàn bộ đất đai, nhà ở của bố mẹ cho ông Trần Văn T đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Ngày 09 tháng 7 năm 2007 ông Trần Văn T đã giả mạo chữ ký của ông Trần Văn V để ký vào văn bản phân chia thừa kế tài sản (thời gian này ông V đang ở nước ngoài) với nội dung các đồng thừa kế nhất trí giao 358,9m² đất cho ông Trần Văn T. Sau đó ông T sử dụng văn bản này để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ, ngày 04/3/2008 UBND thành phố Đ đã cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn T bà Đặng Thị D với diện tích 347m² đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63 phường Đ. Ngày 31 tháng 12 năm 2013 ông T, bà D đã cấp đổi lại GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số RN 770261 với diện tích 358,9m² đất (150m² đất ở và 208,9m² đất vườn) tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57, tổ dân phố 1, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Hiện nay vợ chồng ông T đã tháo dỡ nhà ở cấp 4 của bố mẹ và xây dựng mới 01 nhà 02 tầng và 01 nhà cấp 4 (nhà cấp 4 xây cho

ông Trần Văn P ở lúc còn sống). Nay, ông Trần Văn V khởi kiện yêu cầu chia toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ để lại là nhà ở cấp 4 và 358,9m² đất, ông V yêu cầu chia bằng hiện vật vì hiện nay ông chưa có nhà ở; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của UBND thành phố Đ đã cấp cho ông Trần Văn T, bà Đặng Thị D đối với diện tích đất nói trên; ngày 21/8/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản là giá trị ngôi nhà của bố mẹ (vì nhà này vợ chồng ông T đã tháo dỡ).

Bị đơn ông Trần Văn T, bà Đặng Thị D trình bày: Ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ K, cụ Y chết và di sản do bố mẹ để lại. Tuy nhiên, ông T cho rằng các anh chị đều lập gia đình và có nhà ở ổn định nơi khác, ông là con út sống với bố mẹ, lúc còn sống bố mẹ đã thống nhất sau khi chết bố mẹ để lại toàn bộ tài sản nhà, đất cho ông. Thực hiện ý nguyện của bố mẹ, các anh chị trong gia đình ông đã họp vào ngày 07/02/2007, thống nhất chia thừa đất của bố mẹ để lại thành hai phần, một phần cho Ông còn một phần cho ông P (bị bệnh), nhưng giao cho Ông làm thủ tục đứng tên toàn bộ diện tích thừa đất, khi ông P lập gia đình riêng thì Ông có nghĩa vụ tách thừa cho ông P. Ngày 09 tháng 7 năm 2007 tại UBND phường Đ, ông V vắng mặt do đi nước ngoài còn lại các anh chị trong gia đình đều có mặt đã thống nhất ký văn bản phân chia thừa kế tài sản, nội dung văn bản này là để lại toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ là nhà, đất cho vợ chồng ông; ông V vắng mặt, nhưng ý chí của ông V tại Cuộc họp ngày 07/02/2007 đã đồng ý cho Ông toàn bộ di sản của bố mẹ nên Ông đã ký thay chữ ký ông V trong văn bản phân chia thừa kế tài sản. Nay ông Trần Văn V khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ đã cấp cho vợ chồng Ông, ông không đồng ý vì nguyện vọng của bố mẹ lúc còn sống cho ông toàn bộ nhà, đất và đã được tất cả anh chị trong gia đình đồng ý.

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn H, ông Trần Văn C, chị Nguyễn Ngọc A (chị A là con của bà Trần Thị M, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M sau khi bà M chết) là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về số con của vợ chồng cụ K, cụ Y, thời gian hai cụ chết, hai cụ không để lại di chúc cũng như di sản thừa kế do cụ K, cụ Y để lại. Sau khi các anh chị trưởng thành và có cuộc sống tự lập ở nơi khác, vợ chồng ông T là người đã đóng góp công sức nhiều nhất trong việc chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ. Khi ông Trần Văn P còn sống các anh chị đều thống nhất chia đất của bố mẹ cho vợ chồng ông T, ông P nhưng để vợ chồng ông T đứng tên trong GCNQSDĐ; do ông P bị bệnh thường xuyên đau ốm nên ông T có nghĩa vụ chăm lo cho ông P, lúc nào ông P lập gia đình thì chia cho ông P một phần đất xây dựng nhà ở. Sau khi ông P bị bệnh nặng và chết khi chưa xây dựng gia đình thì vợ chồng ông T đã lo mọi việc cho ông P như xây dựng nhà ở cho ông P lúc còn sống, khi ông P chết vợ chồng ông T lo toàn bộ việc mai táng và xây lăng mộ. Vì vậy, các ông và chị A

không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V và không đồng ý việc hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của UBND thành phố Đ đã cấp cho vợ chồng ông T, vì ông T xứng đáng được thừa hưởng toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Trong trường hợp phải chia di sản thừa kế thì các ông và chị A đều nhường phần di sản mà mình được hưởng cho ông Trần Văn T.

Ông Trần Văn Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về huyết thống gia đình, di sản thừa kế do bố mẹ để lại. Ông yêu cầu phân chia di sản thừa kế và ông nhường kỷ phần mình được hưởng cho ông Trần Văn V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án đại diện theo ủy quyền của UBND phường Đ trình bày: Tại văn bản họp gia đình ngày 07/02/2007 các thành viên trong gia đình đã thống nhất nội dung để ông T đứng tên làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất là tài sản của cụ K, cụ Y để lại. Ngày 09/7/2007, gia đình ông T có Văn bản phân chia di sản thừa kế, lúc này ông Trần Văn V đã đi nước ngoài nhưng do tin tưởng gia đình trên tinh thần đã thống nhất tại biên bản họp gia đình ngày 07/02/2007 nên cán bộ Tư pháp phường Đ đã không kiểm-tra sự có mặt đầy đủ 08 người con của cụ K, cụ Y do đó đã tham mưu cho lãnh đạo UBND phường Đ xác nhận vào văn bản phân chia thừa kế, đây là sai sót trong thủ tục hành chính. Tuy nhiên, văn bản họp gia đình ngày 07/02/2007 và văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 09/7/2007 không có sự khác biệt nhiều về nội dung phân chia di sản thừa kế của cụ K, cụ Y, vì vậy UBND phường Đ đề nghị không hủy GCNQSDĐ mang tên ông Trần Văn T, bà Đặng Thị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Đ, ông Nguyễn T trình bày: Tám người con của cụ K, cụ Y đều thống nhất thừa nhận thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57, diện tích 358,9m² tại tổ dân phố 1, phường Đ là di sản của hai cụ để lại. Việc UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho ông T, bà D là đúng trình tự theo quy định của pháp luật về đất đai, Vì vậy đề nghị Tòa án xem xét đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS - ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tuyên xử: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là giá trị ngôi nhà cũ của vợ chồng cụ K, cụ Y; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V về chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 155,55m² (phần trước đây giao cho ông P nay ông P đã chết), giao toàn bộ hiện vật cho ông Trần Văn T, ông T thanh toán cho ông V kỷ phần ông V được hưởng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hủy GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ đã cấp cho vợ chồng Ông T.

Ông Trần Văn V kháng cáo yêu cầu chia toàn bộ 358,9m² đất là di sản thừa kế của bố mẹ để lại và yêu cầu được chia bằng hiện vật để làm nhà ở.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2018/DS - PT ngày 23/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại với nhận định: Ông V yêu cầu chia toàn bộ 358,9m² đất là di sản thừa kế của bố mẹ; Tòa án cấp sơ thẩm mới chia 155,55m² còn 203,35m² chưa xác định thuộc quyền sở hữu của ông T hay di sản thừa kế là chưa giải quyết triệt để vụ án; ông V yêu cầu chia bằng hiện vật là đất để làm nhà ở, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Quyết định số 25/2014/QĐ - UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình để không chia hiện vật cho ông V là không đúng Vì quyết định này không hạn chế đối với bản án, quyết định của Tòa án; Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu của ông V về số tiền ông đã nộp để thẩm định giá.

Sau khi thụ lý lại vụ án ông V có đơn yêu cầu chia 358,9m² đất là di sản thừa kế của bố mẹ và yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ đã cấp cho vợ chồng ông T ngày 31/12/2013; yêu cầu chia hiện vật là đất để làm nhà ở vì hiện nay ông không có chỗ ở và đang đi làm thuê ở tỉnh Đắk Lắk; yêu cầu ông T trả lại tiền thẩm định mà ông V đã nộp tại Tòa án nhân dân thành phố Đ. Ngày 24/7/2018, ông V có đơn yêu cầu thẩm định lại giá trị thửa đất thừa kế, ngày 17/8/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành xem xét thẩm định, định giá thửa đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS - ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Trần Văn V, giữ nguyên GCNQSDĐ số AI 996312 và ranh giới tiếp giáp của thửa đất mà UBND thành phố Đ đã cấp cho vợ chồng anh T năm 2008 tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63, diện tích 347m² tại tiểu khu 1, phường Đ, thành phố Đ và GCNQSDĐ và sở hữu nhà ở và tài sản khác được cấp đổi ngày 31/12/2013 tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57 diện tích 358,9m² (trong đó 150m² đất ở và 208m² đất trồng cây hàng năm) trên diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng của anh T, chị D và 01 nhà cấp 4 (có sơ đồ kèm theo). Anh Trần Văn T, chị Đặng Thị D có trách nhiệm giao lại cho anh Trần Văn V 100,1m² đất (trong đó 42,8m² đất ở và 57,3m² đất trồng cây hàng năm) trị giá 86.343.640 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông V về nội dung chia thừa kế ngôi nhà cấp 4 của cụ K, cụ Y vì hiện nay không còn, không thể định giá được, về chênh lệch định giá tài sản ngôi nhà của ông P tại biên bản định giá ngày 06/6/2017 và ngày 17/8/2018 Tòa án không có cơ sở xem xét. Buộc ông V phải chịu 1.200.000 đồng chi phí Hội đồng định giá ngôi nhà của cụ K, cụ Y; ông T, bà D chịu 1.600.000 đồng chi phí thẩm định, định giá ngày 06/6/2017 và 2.800.000 đồng chi phí thẩm định, định giá ngày 17/8/2018 (số tiền này ông V đã nộp nên buộc vợ chồng ông T trả cho ông V). Buộc ông T, bà D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 25/11/2018 ông Trần Văn V kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chia hiện vật cho ông với lý do diện tích đất ông được hưởng kỷ phần từ việc

chia thừa kế không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa là không đúng; yêu cầu xem xét số tiền ông đã nộp để định giá, thẩm định ở cấp sơ thẩm.

Tại Quyết định số 3038/QĐKNPT - VKS - DS ngày 06/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS - ST ngày 22/11/2018 với lý do: Nguyên đơn yêu cầu chia hiện vật, hiện tại nguyên đơn không có nhà ở nhưng bản án không chia hiện vật cho nguyên đơn là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; Ông T có công quản lý di sản thừa kế, nhưng Tòa án không trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản cho ông T là vi phạm quy định tại Điều 616, 618 Bộ luật dân sự; tranh chấp di sản thừa kế được xác định bằng số tiền cụ thể nên phải tính án phí có giá ngạch nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính án phí không có giá ngạch là không đúng quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH11 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2019/DS - PT ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại với nhận định: Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ bằng hiện vật để làm nhà ở, vì hiện tại nguyên đơn không có nhà ở nhưng bản án không chia hiện vật cho nguyên đơn là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; ông T có công quản lý di sản thừa kế, nhưng Tòa án không trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản cho ông T là vi phạm quy định tại Điều 616, 618 Bộ luật dân sự; tranh chấp di sản thừa kế được xác định bằng số tiền cụ thể nên phải tính án phí có giá ngạch nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính án phí không có giá ngạch là không đúng quy định.

Tại bản án dân sự thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào Điều 34, Điều 227, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, Điều 99, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 616, Điều 618, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V về chia di sản thừa kế thừa đất số 30, tờ bản đồ số 63 (nay là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57) phường Đ, thành phố Đ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp cho ông Trần Văn T, bà Đặng Thị D.

2. Ông Trần Văn V được quản lý, sử dụng 139,2 m² đất (trong đó 50 m² đất ở, 89,2 m² đất vườn) giá 80.562.000 đồng tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63 (nay là

thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57) phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Diện tích thửa đất có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 106 (từ điểm 4 đến điểm 6) dài 5,40 mét, phía Tây giáp diện tích đất chia cho ông T (từ điểm 4 đến điểm 8) dài 26,28 mét, phía Nam giáp đường bê tông ngõ 37 đường T (từ điểm 7 đến điểm 8) dài 5,40 mét, phía Đông, giáp thửa đất số 126 (từ điểm 6 đến điểm 7) dài 25,45 mét); được sở hữu, sử dụng các tài sản trên diện tích đất được chia gồm: 01 nhà cấp 4 giá 124.821.000 đồng, 01 mái Pibro xi măng giá 2.794.140 đồng, 01 cổng phụ giá 2.178.000 đồng, 01 sân bê tông giá 12.717.700 đồng, móng đá học giá 915.616 đồng, tường rào phía Nam (đường bê tông) dài 3,75 mét giá 5.925.000 đồng, 04 bồn hoa giá 2.285.316 đồng. Nhưng ông Trần Văn V có nghĩa vụ giao cho ông Trần Văn T 20.654.090 đồng giá trị diện tích đất ở và đất vườn nhiều hơn kỷ phần của mình được hưởng và 151.636.772 đồng giá trị các loại tài sản trên phần đất được chia, tổng số tiền ông V phải giao cho ông T là 172.291.000 đồng (*một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm chín mươi một ngàn đồng*).

Ông Trần Văn T được quản lý, sử dụng 219,7m² đất (100 m² đất ở, 119,7 m² đất vườn) giá 159.069.500 đồng tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63 (nay là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57) phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Diện tích thửa đất có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 107 (từ điểm 1 đến điểm 4) dài 8,33 mét, phía Tây giáp thửa đất số 117 (từ điểm 1 đến điểm 9) dài 27,06 mét, phía Nam giáp đường bê tông ngõ 37 đường T (từ điểm 8 đến điểm 9) dài 8,16 mét, phía Đông giáp diện tích đất chia cho ông V (từ điểm 4 đến điểm 8) dài 26,28 mét và được nhận tại ông Trần Văn V 172.291.000 đồng (*một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm chín mươi một ngàn đồng*).

3. Ông Trần Văn T, ông Trần Văn V có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo diện tích được chia và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn V đối với 01 nhà cấp 4 của cụ Trần K, cụ Hà Thị Y.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phân chi phí định giá, chi phí đo đạc, án phí và một số nội dung khác.

Ngày 04/9/2019 bị đơn ông Trần Văn T và bà Đặng Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với các lý do: Ông V đã ký vào Biên bản ngày 07/02/2007 thống nhất giao toàn bộ 203m² đất cho ông làm thẻ đỏ, còn 155,5m² đất chia cho ông P để làm thẻ đỏ sau. Nay ông P chết thì chỉ có 155,5m² đất này là di sản thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy 203m² đất của ông để chia thừa kế là trái pháp luật. Đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông V.

Ngày 05/9/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Trần Văn C, Trần Văn H, Trần Văn C và Nguyễn Thị Ngọc A kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, với các lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã sai sót các vấn đề như sau: Các ông bà chỉ thống nhất chia thừa kế 155m² đất của ông P chết để lại, không thống nhất chia thừa kế toàn bộ 358,9m² của bố mẹ để lại. Riêng 203,9m² ông V và ông Q đã thống nhất chia cho ông T tại Biên bản ngày 07/02/2007 tại UBND phường Đ, nên nay ông V không có quyền chia thừa kế, nhưng Tòa án sơ thẩm đã chi là không đúng pháp luật. Mặt khác ông V đã được nhà nước cấp cho 200m² đất trước đây tại Đ chứ không phải là ông V không có đất ở.

Tại phiên tòa Phúc thẩm: Những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, án sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Đặng Thị D; ông Trần Văn C, ông Trần Văn H, ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc A, giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì tại phiên tòa hôm nay các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết mới.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có một số đương sự vắng mặt không rõ lý do, theo đề nghị của các đương sự có mặt và của Kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ hai, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự về việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng biên bản ngày 07/02/2007 để giải quyết, HĐXX thấy rằng: Ông Trần K chết năm 1996 và bà Hà Thị Y chết năm 1997 không để lại di chúc. Di sản thừa kế là thửa đất tại phường Đ, thành phố Đ di 358,9m², chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất (nay là thửa đất số 127, tờ bản đồ 57, diện tích 358,9m²). Ngày 07/02/2007 UBND phường Đ hòa giải tranh chấp di sản thừa kế, các đồng thừa kế đều thống nhất giao toàn bộ nhà đất cho ông Trần Văn T đứng tên xin cấp Giấy CNQSDĐ để thờ phụng tổ tiên ông bà, đây mới chỉ là văn bản hòa giải của UBND phường, chưa phải là văn bản phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Do vậy, ngày 09/7/2007,

các đồng thừa kế lập văn bản phân chia thừa kế tài sản có nội dung: Các anh em thống nhất để lại toàn bộ quyền thừa kế cho ông Trần Văn T và bà Đặng Thị D, nhưng tại văn bản này không có mặt ông Trần Văn V nên ông Trần Văn T đã giả mạo chữ ký của ông V để ký vào văn bản thỏa thuận mà không có sự ủy quyền của ông V, nên văn bản không có giá trị pháp lý, di sản thừa kế ông K bà Y được coi là di sản thừa kế chưa chia. Ông Trần K chết năm 1996 Hà Thị Y chết năm 1997 nên di sản thừa kế của ông bà vẫn đang trong thời kỳ chia di sản thừa kế. Do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế toàn bộ 358,9m² đất do cha mẹ để lại của ông V là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự về việc Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế cho ông V bằng hiện vật là không đúng pháp luật, HĐXX thấy rằng: Theo Biên bản xác minh ngày 27/01/2017 của Công an phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột; Biên bản xác minh ngày 02/11/2018 và Công văn số 812/CV-UBND ngày 02/11/2018 của UBND phường EaTam thì hiện tại ông Trần Văn V không có nhà ở mà đang đăng ký tạm trú tại nhà trọ 13 Lê Văn Hưu thành phố Buôn Ma Thuột. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông V là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 BLDS, khoản 5 Điều 6 Quyết định số 25/2014 ngày 14/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình và nguyện vọng hưởng một phần diện tích đất để làm nhà ở của ông V.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên đây, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Đặng Thị D; ông Trần Văn C, ông Trần Văn H, ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Đặng Thị D; ông Trần Văn C, ông Trần Văn H, ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc A, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào Điều 34, Điều 227, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, Điều 99, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 616, Điều 618, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015; tiết 4 điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V về chia di sản thừa kế thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63 (nay là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57) phường Đ, thành phố Đ và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số RN 770261 ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp cho ông Trần Văn T, bà Đặng Thị D.

2. Giao cho ông Trần Văn V trọn quyền sở hữu 01 nhà cấp 4 có diện tích 54,27m² (trị giá 124.821.000 đồng), 01 mái tole Fibro xi măng (trị giá 2.794.140 đồng), 01 cổng phụ (trị giá 2.178.000 đồng), 01 sân bê tông (trị giá 12.717.700 đồng), 01 móng đá học (trị giá 915.616 đồng), 01 bức tường rào phía Nam (đường bê tông) dài 3,75 mét (trị giá 5.925.000 đồng) và 04 bồn hoa (trị giá 2.285.316 đồng) gắn liền với quyền sử dụng 139,2 m² đất (trong đó 50 m² đất ở, 89,2 m² đất vườn trị giá 80.562.000 đồng) tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63 (nay là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57) phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có tứ cận:

- Đông giáp thửa đất số 126 (từ điểm 6 đến điểm 7): 25,45m;
- Tây giáp nhà đất chia cho ông T (từ điểm 4 đến điểm 8): 26,28m;
- Nam giáp đường bê tông ngõ 37 T (từ điểm 7 đến điểm 8): 5,40 m;
- Bắc giáp thửa đất số 106 (từ điểm 4 đến điểm 6): 5,40 m;

3. Giao cho ông Trần Văn T trọn quyền quản lý, sử dụng 219,7m² đất (trong đó có 100 m² đất ở, 119,7 m² đất vườn trị giá 159.069.500 đồng) tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 63 (nay là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 57) phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có tứ cận:

- Đông giáp thửa đất chia cho ông V (từ điểm 4 đến điểm 8): 26,28m;
- Tây giáp thửa đất số 117 (từ điểm 1 đến điểm 9): 27,06m;
- Nam giáp đường bê tông ngõ 37 T (từ điểm 8 đến điểm 9): 8,16 m;
- Bắc giáp thửa đất số 107 (từ điểm 1 đến điểm 4): 8,33 m;

4. Ông Trần Văn V có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Trần Văn T tiền chênh lệch 172.291.000 đồng (*một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm chín mươi một ngàn đồng*).

5. Ông Trần Văn T, ông Trần Văn V có nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo diện tích được chia và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Văn V đối với 01 nhà cấp 4 của cụ Trần K, cụ Hà Thị Y. (*kèm theo sơ đồ diện tích đất được chia cho ông Trần Văn T và ông Trần Văn V*)

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T và bà Đặng Thị D phải chịu

300.000đ; ông Trần Văn C, ông Trần Văn H, ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc A, mỗi người phải chịu 300.000đ. Ông T bà D đã nộp 300.000đ; ông C, ông H, ông C và bà A đã nộp mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 6240, 6241, 6242, 6243 và 6244 ngày 17/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Các đương sự đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (04/3/2020)

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Trường

Sơ đồ đất phân chia thừa kế cho ông Trần Văn T và Trần Văn V (kèm theo Bản án dân sự phúc thẩm số /2020/DS - PT ngày 04/3/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng)

